

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23 /2022/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày 27 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 05

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 840/TTr-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Nghị quyết này áp dụng cho ngân sách giai đoạn 2021 - 2025 đối với nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 27 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2022.

Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 18/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Quảng Bình hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành. /

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động - TB&XH, KH - ĐT, Tài chính, NN và PTNT, TT - TT, Xây dựng, Y tế, GD-ĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Trần Hải Châu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Nghị quyết số: 23 /2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, cơ sở thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi là Chương trình); là căn cứ để lập kế hoạch giai đoạn, hàng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình cho các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện); các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 để thực hiện Chương trình.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban ngành và địa phương.

3. Việc phân bổ cụ thể ngân sách nhà nước và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện đầu tư công năm trước.

4. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình

đề ra; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

Điều 3. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

1. Quy mô dân số của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục thống kê năm 2021.

2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo; tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo của cấp huyện để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

3. Huyện khu vực miền núi, vùng cao, biên giới đất liền; đơn vị hành chính cấp xã để tính hệ số được xác định căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

5. Trường hợp địa bàn đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội xã đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBKК) vùng bãi ngang, ven biển

1. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn đối với xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển

Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	Hệ số
Vùng bãi ngang, ven biển	1,0

2. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho cấp huyện

a) Vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển được tính theo công thức: $B_i = Q \cdot X_i$

Trong đó: B_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã thứ i .

X_i là hệ số tiêu chí của xã thứ i .

Q là vốn bình quân cho một xã được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương, phân bổ cho các xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển tỉnh Quảng Bình để thực hiện Dự án 1.

b) Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Bằng 10% tổng vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương theo kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn của từng địa phương.

Điều 5. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

1. Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Dự án: Tối đa 15% cho các sở, ban ngành cấp tỉnh; tối thiểu 85% cho cấp huyện.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho cấp huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp huyện	
- Dưới 8%	0,4
- Từ 8% đến dưới 15%	0,5
- Từ 15% đến dưới 25%	0,6
- Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp huyện	
- Dưới 1.000 hộ	0,4
- Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
- Từ 3.000 hộ trở đến dưới 4.000 hộ	0,6
- Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
- Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
- Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
- Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	0,015
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của cấp huyện	
- Mỗi một xã, phường, thị trấn	0,0086

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho cấp huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$C_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

C_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i theo công thức: $Y_i = (0,015 \cdot XN_i) \cdot 2,5 + ĐV_i$.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ i.

$ĐV_i$ là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Dự án 2 của Chương trình.

Điều 6. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 2% cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh; tối thiểu 98% cho cấp huyện

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho cấp huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp huyện	
- Dưới 8%	0,4
- Từ 8% đến dưới 15%	0,5
- Từ 15% đến dưới 25%	0,6
- Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp huyện	
- Dưới 1.000 hộ	0,4
- Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
- Từ 3.000 hộ trở đến dưới 4.000 hộ	0,6
- Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
- Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
- Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
- Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	0,015
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của cấp huyện	
- Mỗi một xã, phường, thị trấn	0,0086

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$Đ_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó: $Đ_i$ là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i theo công thức: $Y_i = (0,015 \cdot XN_i) \cdot 2,5 + ĐV_i$.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ i .

$ĐV_i$ là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 10% cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh; tối thiểu 90% cho cấp huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho cấp huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1. Địa bàn khó khăn	
- Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển	0,015
2. Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã của cấp huyện	
- Mỗi một xã, phường, thị trấn	0,0086
3. Tiêu chí 3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi cấp huyện	
Trên 30%	1,6
Từ 25% đến 30%	1,4
Từ 20% đến dưới 25%	1,2
Dưới 20%	1

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi theo số liệu năm 2020 của Sở Y tế.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho cấp huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$E_i = Q \cdot Y_i \cdot DD_i$$

Trong đó:

E_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

DD_i là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i theo công thức: $Y_i = (0,015 \cdot XN_i) \cdot 3 + ĐV_i$.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ i .

$ĐV_i$ là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n Y_i \cdot DD_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho các tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

Điều 7. Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

a) Vốn sự nghiệp (tối đa được phân bổ 60% nguồn vốn của trung ương)

(1) Phân bổ tối đa 20%/ 60% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh.

(2) Phân bổ tối thiểu 80%/ 60% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho cấp huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp huyện	
- Dưới 8%	0,4
- Từ 8% đến dưới 15%	0,5
- Từ 15% đến dưới 25%	0,6
- Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp huyện	
- Dưới 1.000 hộ	0,4
- Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
- Từ 3.000 hộ trở đến dưới 4.000 hộ	0,6
- Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
- Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
- Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	

Tiêu chí	Hệ số
- Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	0,015
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của cấp huyện	
- Mỗi một xã, phường, thị trấn	0,0086
5. Tiêu chí 5. Số lượng tuyển sinh trên địa bàn cấp huyện	
Dưới 200 người/năm	0,5
Từ 200 người/năm đến dưới 400 người/năm	0,6
Từ 400 người/năm trở lên	0,7

Số lượng tuyển sinh trên địa bàn cấp huyện để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu kết quả tuyển sinh năm 2020 do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội công bố.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho cấp huyện:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$K_i = Q \cdot X_i$$

Trong đó:

K_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i theo công thức:

$$X_i = TL_i + QM_i + (0,015 \cdot XN_i) + ĐV_i + TS_i$$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ i .

$ĐV_i$ là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh các đối tượng của Tiểu dự án trên địa bàn huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho cấp huyện thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển.

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 18% cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh; tối thiểu 82% cho cấp huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho cấp huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp huyện	
- Dưới 8%	0,4
- Từ 8% đến dưới 15%	0,5
- Từ 15% đến dưới 25%	0,6
- Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp huyện	
- Dưới 1.000 hộ	0,4
- Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
- Từ 3.000 hộ trở đến dưới 4.000 hộ	0,6
- Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
- Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
- Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
- Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	0,015

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cấp huyện được tính theo công thức:

$$L_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó: L_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn của huyện thứ I quy định tại theo công thức: $Y_i = 0,015 \cdot XN_i$

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho tỉnh thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 10% cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh; tối thiểu 90% cho cấp huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho cấp huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp huyện	
- Dưới 8%	0,4
- Từ 8% đến dưới 15%	0,5
- Từ 15% đến dưới 25%	0,6
- Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp huyện	
- Dưới 1.000 hộ	0,4
- Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
- Từ 3.000 hộ trở đến dưới 4.000 hộ	0,6
- Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
- Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
- Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
3. Tiêu chí 3. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn cấp huyện	
- Dưới 10.000 người	1
- Từ 10.000 người đến dưới 20.000 người	1,3
- Từ 20.000 người đến dưới 30.000 người	1,6
- Từ 30.000 người đến dưới 40.000 người	1,9
- Từ 40.000 người đến dưới 50.000 người	2,2
- Từ trên 50.000 người	2,5

Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn cấp huyện căn cứ vào số liệu công bố năm 2020 của Cục thống kê tỉnh.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho cấp huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$M_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

M_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là hệ số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{n}$$

$$\sum_{i=1} X_i \cdot Y_i$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho tỉnh thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

Điều 8. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho cấp huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho cấp huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp huyện	
- Dưới 8%	0,4
- Từ 8% đến dưới 15%	0,5
- Từ 15% đến dưới 25%	0,6
- Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp huyện	
- Dưới 1.000 hộ	0,4
- Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
- Từ 3.000 hộ trở đến dưới 4.000 hộ	0,6
- Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
- Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
- Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
- Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	0,015
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của cấp huyện	
Mỗi một xã, phường, thị trấn	0,0086

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho cấp huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$N_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i + D_i$$

Trong đó:

N_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i quy định tại theo công thức: $Y_i = 0,015 \cdot XN_i + ĐV_i$.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ i .

$ĐV_i$ là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

D_i là nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì Tiểu dự án của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - D}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

Trong đó: G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6; D là tổng nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin của tỉnh.

2. Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 35% cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh; tối thiểu 65% cho cấp huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho cấp huyện:

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp huyện	
- Dưới 8%	0,4
- Từ 8% đến dưới 15%	0,5
- Từ 15% đến dưới 25%	0,6
- Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp huyện	
- Dưới 1.000 hộ	0,4
- Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
- Từ 3.000 hộ trở đến dưới 4.000 hộ	0,6
- Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
- Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
- Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
- Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	0,015
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của cấp huyện	
Mỗi một xã, phường, thị trấn	0,0086

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho cấp huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$P_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

P_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i quy định tại theo công thức: $Y_i = 0,015 \cdot XN_i + ĐV_i$.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ i .

$ĐV_i$ là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 2, thuộc Dự án 6.

Điều 9. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

1. Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 25% cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh; tối thiểu 75% cho cấp huyện.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho cấp huyện

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp huyện	
- Dưới 8%	0,4
- Từ 8% đến dưới 15%	0,5
- Từ 15% đến dưới 25%	0,6
- Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của cấp huyện	
- Dưới 1.000 hộ	0,4
- Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
- Từ 3.000 hộ trở đến dưới 4.000 hộ	0,6
- Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
- Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
- Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	

Tiêu chí	Hệ số
- Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	0,015
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của cấp huyện	
- Mỗi một xã, phường, thị trấn	0,0086

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho cấp huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$R_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó: R_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i quy định tại theo công thức: $Y_i = 0,015 \cdot XN_i + ĐV_i$.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ i .

$ĐV_i$ là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Dự án 7.

Điều 10. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

Ngoài nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách Trung ương, căn cứ vào tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách, các địa phương bố trí vốn từ ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện Chương trình theo mục tiêu kế hoạch hằng năm và 5 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó ưu tiên bố trí thêm nguồn vốn cho các vùng miền núi, biên giới và các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Quy định tỷ lệ đối ứng từ ngân sách địa phương: Tỉnh Quảng Bình nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương mức từ 50% đến dưới 70%, vì vậy hàng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình, trong đó: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% cho huyện mới thoát huyện nghèo Minh Hoá và cho các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển giai đoạn 2021 - 2025; Ngân sách tỉnh đối ứng tối thiểu 80% cho huyện Tuyên Hóa, ngân sách huyện, xã đối ứng tối thiểu 20%; Ngân sách tỉnh đối ứng tối thiểu 60% cho cho các huyện, thị xã, thành phố còn lại, ngân sách huyện, xã đối ứng tối thiểu 40% (không bao gồm các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển giai đoạn 2021-2025)./.